

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHÂN LỰC VÀ THƯƠNG MẠI  
VINACONEX**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2018**



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHÂN LỰC VÀ THƯƠNG MẠI VINACONEX**

Tầng 5, tòa nhà 25T1, đường Trần Duy Hưng, quận Cầu Giấy

Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>               | <b><u>TRANG</u></b> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC             | 1                   |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 2 - 3               |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 4 - 5               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 6                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 7 - 8               |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 9 - 30              |



## CÔNG TY CỔ PHẦN NHÂN LỰC VÀ THƯƠNG MẠI VINACONEX

Tầng 5, tòa nhà 25T1, đường Trần Duy Hưng, quận Cầu Giấy  
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### Hội đồng Quản trị

|                          |          |
|--------------------------|----------|
| Ông Thân Thế Hà          | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Văn Hiệp      | Ủy viên  |
| Ông Nguyễn Tiến Đạt      | Ủy viên  |
| Ông Nguyễn Tuấn Cường    | Ủy viên  |
| Bà Nguyễn Thị Thúy Thiệp | Ủy viên  |

##### Ban Giám đốc

|                          |                   |
|--------------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Văn Hiệp      | Tổng Giám đốc     |
| Bà Nguyễn Thị Thúy Thiệp | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trương Văn Đạ        | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Vũ Minh Phú          | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Tiến Đạt      | Kế toán trưởng    |

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

  
  
Nguyễn Văn Hiệp  
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 02 năm 2019



Số: 475 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 18 tháng 02 năm 2019, từ trang 04 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý đến các vấn đề sau:

- (i) Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty chưa thực hiện lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm 2018 do Công ty con - Công ty TNHH MTV Tư vấn Du học VCM chưa được góp vốn điều lệ và chưa phát sinh hoạt động.
- (ii) Như trình bày tại Thuyết minh số 04 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Ban Giám đốc đã quyết định điều chỉnh hồi tố số liệu báo cáo tài chính năm 2016 theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, dẫn đến thay đổi một số số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.
- (iii) Như trình bày tại Thuyết minh số 18 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, trong đó mô tả yếu tố không chắc chắn liên quan đến việc Công ty có phải hoàn trả khoản tiền đặt cọc thực hiện hợp đồng nhận từ người lao động được giới thiệu đi làm việc ở nước ngoài đã kết thúc nhưng chưa thanh lý hợp đồng hay không.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



**Đặng Chí Dũng**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0030-2018-001-1

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 18 tháng 02 năm 2019  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Lê Anh Sơn**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1961-2018-001-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

| <b>TÀI SẢN</b>                             | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>Số cuối năm</b>     | <b>Số đầu năm<br/>(Trình bày lại)</b> |
|--|--------------|--------------------|------------------------|---------------------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                 | <b>100</b>   |                    | <b>97.261.085.204</b>  | <b>94.393.680.195</b>                 |
| <b>I. Tiền</b>                             | <b>110</b>   | <b>5</b>           | <b>7.506.357.769</b>   | <b>18.635.417.640</b>                 |
| 1. Tiền                                    | 111          |                    | 7.506.357.769          | 18.635.417.640                        |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>       | <b>120</b>   | <b>6</b>           | <b>45.000.000.000</b>  | <b>45.000.000.000</b>                 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                  | 121          |                    | 45.000.000.000         | 45.000.000.000                        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>    | <b>130</b>   |                    | <b>35.647.841.388</b>  | <b>17.249.683.899</b>                 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng        | 131          | 7                  | 19.298.976.144         | 12.366.039.082                        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn        | 132          | 8                  | 12.978.773.662         | 436.209.022                           |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                  | 136          | 9                  | 3.370.091.582          | 4.447.435.795                         |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                    | <b>140</b>   | <b>10</b>          | <b>2.628.136.982</b>   | <b>6.288.728.812</b>                  |
| 1. Hàng tồn kho                            | 141          |                    | 2.628.136.982          | 6.288.728.812                         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>            | <b>150</b>   |                    | <b>6.478.749.065</b>   | <b>7.219.849.844</b>                  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn              | 151          |                    | -                      | 17.366.668                            |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ     | 152          |                    | 6.478.749.065          | 7.202.483.176                         |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                  | <b>200</b>   |                    | <b>49.009.691.073</b>  | <b>53.404.303.847</b>                 |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>       | <b>210</b>   |                    | <b>1.050.000.000</b>   | <b>1.050.000.000</b>                  |
| 1. Phải thu dài hạn khác                   | 216          | 9                  | 1.050.000.000          | 1.050.000.000                         |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                 | <b>220</b>   |                    | <b>21.436.388.500</b>  | <b>22.640.953.311</b>                 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                | 221          | 11                 | 21.436.388.500         | 22.640.953.311                        |
| - Nguyên giá                               | 222          |                    | 36.762.279.584         | 37.415.428.399                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                   | 223          |                    | (15.325.891.084)       | (14.774.475.088)                      |
| - Nguyên giá                               | 228          |                    | 85.000.000             | 85.000.000                            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                   | 229          |                    | (85.000.000)           | (85.000.000)                          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>            | <b>230</b>   | <b>12</b>          | <b>26.523.302.573</b>  | <b>27.470.871.257</b>                 |
| - Nguyên giá                               | 231          |                    | 36.777.755.182         | 36.777.755.182                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                   | 232          |                    | (10.254.452.609)       | (9.306.883.925)                       |
| <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>        | <b>250</b>   |                    |                        | <b>2.242.479.279</b>                  |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252          |                    | -                      | 2.242.479.279                         |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN<br/>(270=100+200)</b> |              |                    | <b>146.270.776.277</b> | <b>147.797.984.042</b>                |

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm<br>(Trình bày lại) |
|--|------------|-------------|------------------------|-------------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                  | <b>300</b> |             | <b>79.300.341.684</b>  | <b>77.124.306.845</b>         |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                  | <b>310</b> |             | <b>72.779.332.330</b>  | <b>69.375.595.670</b>         |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                         | 311        | 14          | 12.555.428.757         | 16.684.414.146                |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                   | 312        | 15          | 10.966.017.397         | 1.692.884.072                 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                 | 313        | 13          | 1.203.267.380          | 1.915.495.750                 |
| 4. Phải trả người lao động                             | 314        |             | 1.254.154.650          | 2.767.653.000                 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                           | 315        | 16          | 2.577.415.502          | 1.862.073.891                 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                   | 318        | 17          | 15.065.113.970         | 14.965.992.486                |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                              | 319        | 18          | 21.951.414.681         | 27.321.223.332                |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                   | 320        | 19          | 4.637.000.000          | -                             |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                           | 322        |             | 2.569.519.993          | 2.165.858.993                 |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                                  | <b>330</b> |             | <b>6.521.009.354</b>   | <b>7.748.711.175</b>          |
| 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                    | 336        | 17          | 5.862.737.554          | 7.125.439.375                 |
| 2. Phải trả dài hạn khác                               | 337        | 18          | 658.271.800            | 623.271.800                   |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                               | <b>400</b> |             | <b>66.970.434.593</b>  | <b>70.673.677.197</b>         |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                               | <b>410</b> | <b>20</b>   | <b>66.970.434.593</b>  | <b>70.673.677.197</b>         |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                              | 411        |             | 30.000.000.000         | 30.000.000.000                |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết               | 411a       |             | 30.000.000.000         | 30.000.000.000                |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển                               | 418        |             | 8.900.000.000          | 8.900.000.000                 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                   |            |             | 28.070.434.593         | 31.773.677.197                |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước | 421a       |             | 20.714.677.197         | 21.093.727.262                |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay            | 421b       |             | 7.355.757.396          | 10.679.949.935                |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN<br/>(440=300+400)</b>           | <b>440</b> |             | <b>146.270.776.277</b> | <b>147.797.984.042</b>        |

  
Hoàng Thị Xuân  
Người lập biểu

  
Nguyễn Tiên Đạt  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Văn Hiệp  
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 02 năm 2019

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay               | Năm trước<br>(Trình bày lại) |
|---|-----------|-------------|-----------------------|------------------------------|
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                          | <b>01</b> | <b>23</b>   | <b>79.562.937.961</b> | <b>131.645.757.368</b>       |
| <b>2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>      | <b>10</b> |             | <b>79.562.937.961</b> | <b>131.645.757.368</b>       |
| 3. Giá vốn hàng bán   | 11        | 24          | 66.111.132.595        | 117.703.583.229              |
| <b>4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>        | <b>20</b> |             | <b>13.451.805.366</b> | <b>13.942.174.139</b>        |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính  | 21        | 26          | 4.010.839.648         | 5.147.262.765                |
| 6. Chi phí tài chính  | 22        | 27          | 36.714.877            | 76.299.639                   |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay   | 23        |             | 36.714.877            | 76.299.639                   |
| 7. Chi phí bán hàng   | 25        | 28          | 1.331.597.279         | 1.545.816.520                |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 26        | 28          | 8.642.143.866         | 12.559.295.202               |
| <b>9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))</b> | <b>30</b> |             | <b>7.452.188.992</b>  | <b>4.908.025.543</b>         |
| 10. Thu nhập khác   | 31        | 29          | 2.474.846.679         | 8.752.676.921                |
| 11. Chi phí khác  | 32        |             | 412.981.841           | 35.609.000                   |
| <b>12. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>                                      | <b>40</b> |             | <b>2.061.864.838</b>  | <b>8.717.067.921</b>         |
| <b>13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>                   | <b>50</b> |             | <b>9.514.053.830</b>  | <b>13.625.093.464</b>        |
| 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                          | 51        | 30          | 2.158.296.434         | 2.945.143.529                |
| <b>15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)</b>            | <b>60</b> |             | <b>7.355.757.396</b>  | <b>10.679.949.935</b>        |
| 14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)  | 70        | 31          | 2.452.245             | 2.740                        |

  
Hoàng Thị Xuân  
Người lập biểu

  
Nguyễn Tiến Đạt  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Văn Hiệp  
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 02 năm 2019

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Năm nay                 | Năm trước<br>(Trình bày lại) |
|--|-----------|-------------------------|------------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |           |                         |                              |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>   | <b>01</b> | <b>9.514.053.830</b>    | <b>13.625.093.464</b>        |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>  |           |                         |                              |
| Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư  | 02        | 3.591.041.704           | 3.233.562.730                |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ     | 04        | (1.104.534)             | (4.812.634)                  |
| Lãi từ hoạt động đầu tư  | 05        | (3.449.622.670)         | (2.726.681.784)              |
| Chi phí lãi vay  | 06        | 36.714.877              | 76.299.639                   |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                  | <b>08</b> | <b>9.691.083.207</b>    | <b>14.203.461.415</b>        |
| (Tăng)/giảm các khoản phải thu   | 09        | (17.080.539.020)        | 17.452.838.019               |
| Giảm/(tăng) hàng tồn kho   | 10        | 3.660.591.830           | (1.476.006.854)              |
| Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        | (2.540.242.832)         | (28.850.432.848)             |
| Giảm chi phí trả trước   | 12        | 17.366.668              | 43.885.711                   |
| Tiền lãi vay đã trả  | 14        | (30.235.781)            | (76.299.639)                 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        | (2.686.532.504)         | (2.737.348.859)              |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17        | (2.057.339.000)         | (1.739.531.000)              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                     | <b>20</b> | <b>(11.025.847.432)</b> | <b>(3.179.434.055)</b>       |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |           |                         |                              |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                           | 21        | (1.438.908.209)         | (1.812.145.763)              |
| 2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác                                      | 23        | (90.000.000.000)        | (95.000.000.000)             |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                          | 24        | 90.000.000.000          | 100.000.000.000              |
| 4. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác   | 26        | 2.242.479.279           | 10.000.000.000               |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                   | 27        | 2.855.738.312           | 3.012.237.339                |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> | <b>3.659.309.382</b>    | <b>16.200.091.576</b>        |

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Năm nay                 | Năm trước<br>(Trình bày lại) |
|--|-----------|-------------------------|------------------------------|
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>         |           |                         |                              |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                      | 33        | 4.637.000.000           | 7.000.000.000                |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                     | 34        | -                       | (11.500.000.000)             |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                 | 36        | (8.400.000.000)         | (7.500.000.000)              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>        | <b>40</b> | <b>(3.763.000.000)</b>  | <b>(12.000.000.000)</b>      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm<br/>(50=20+30+40)</b>   | <b>50</b> | <b>(11.129.538.050)</b> | <b>1.020.657.521</b>         |
| <b>Tiền đầu năm</b>  | <b>60</b> | <b>18.635.417.640</b>   | <b>17.611.303.958</b>        |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái<br>quy đổi ngoại tệ | 61        | 478.179                 | 3.456.161                    |
| <b>Tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>                         | <b>70</b> | <b>7.506.357.769</b>    | <b>18.635.417.640</b>        |

  
Hoàng Thị Xuân  
Người lập biểu

  
Nguyễn Tiến Đạt  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Văn Hiệp  
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 02 năm 2019





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103017007 ngày 03 tháng 5 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã giao dịch là VCM.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 76 người (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 79 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm ở nước ngoài; tổ chức đào tạo nghề, ngoại ngữ; kinh doanh thiết bị vật tư; chế tạo mua bán và gia công cơ khí.

Các hoạt động chính của Công ty là bao gồm:

- Tổ chức đào tạo nghề: mộc, nề, hàn, sắt, cơ khí - kết cấu thép, điện, nhôm kính, vận hành máy; may công nghiệp, thiết kế thời trang, giúp việc gia đình, hộ lý; công nhân cầu, hầm, công nhân khai thác mỏ, đóng tàu (doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Đào tạo ngoại ngữ: Tiếng Anh, tiếng Nhật, tiếng Hàn, tiếng Đài Loan, tiếng Trung (doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, dây chuyền công nghệ - tự động hóa, vật liệu xây dựng, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông, lâm (trừ lâm sản Nhà nước cấm), thủy sản, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải xe gắn máy;
- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình thủy điện, nhiệt điện;
- Xây dựng, phát triển các công trình, dự án: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng cơ sở, nhà ở, cấp thoát nước, xử lý chất thải, môi trường, đô thị;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu, giao nhận vận tải, dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu, làm đại lý tiêu thụ các mặt hàng sản xuất và tiêu dùng cho các hãng trong và ngoài nước;
- Kinh doanh siêu thị, trung tâm thương mại;
- Đại lý mua, đại lý bán, môi giới, đấu giá các loại hàng hóa (trừ lĩnh vực thuộc thẩm quyền của Nhà nước);
- Mua bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;
- Mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng;
- Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Nhận ủy thác vốn đầu tư của các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước;
- Chế tạo, mua bán và gia công cơ khí.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

- Trong năm, Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần trong Công ty Cổ phần Phát triển Nhân lực và Thương mại Việt Nam cho đối tác khác.
- Công ty đã thành lập công ty con là Công ty TNHH MTV Tư vấn Du học VCM. Công ty con có chức năng nhiệm vụ đào tạo công tác tư vấn tuyển sinh, tư vấn du học, hướng nghiệp và giới thiệu việc làm cho học sinh, sinh viên. Công ty con đã được Sở kế hoạch đầu tư Thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, mã số thuế vào ngày 11 tháng 12 năm 2018. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty chưa thực hiện lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm 2018 do Công ty con chưa được góp vốn điều lệ và chưa phát sinh hoạt động.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 01 công ty con. Cụ thể như sau:

| <b>Tên công ty con</b>             | <b>Nơi thành lập và hoạt động</b> | <b>Tỷ lệ phần sở hữu (%)</b> | <b>Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)</b> | <b>Hoạt động chính</b>           |
|------------------------------------|-----------------------------------|------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|
| Công ty TNHH MTV Tư vấn Du học VCM | Hà Nội                            | 100%                         | 100%                              | Kinh doanh dịch vụ tư vấn du học |

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán và điều chỉnh hồi tố một số khoản mục theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước như trình bày tại Thuyết minh số 4.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.



### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua hàng và các chi phí liên quan trực tiếp để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.



### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                          | <u>Số năm</u> |
|--------------------------|---------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 6 - 50        |
| Máy móc và thiết bị      | 3 - 15        |
| Phương tiện vận tải      | 6 - 10        |
| Thiết bị văn phòng       | 3 - 8         |

### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

#### Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

#### Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

|                          | <u>Số năm</u> |
|--------------------------|---------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 25 - 46,25    |

## **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

### ***Phần mềm máy vi tính***

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

### **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà và căn hộ do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính từ 25 năm đến 46,25 năm.

### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.



### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.





**4. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ**

Theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước tại Thông báo số 242/TB-KTNN ngày 06 tháng 02 năm 2018, Ban Giám đốc đã quyết định điều chỉnh hồi tố số liệu báo cáo tài chính năm 2016 theo các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam, dẫn đến thay đổi một số số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, cụ thể như sau:

**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017**

| Chi tiêu                            | Mã số | Số liệu đã báo cáo | Số điều chỉnh | Trình bày lại  |
|-------------------------------------|-------|--------------------|---------------|----------------|
|                                     |       | VND                | VND           | VND            |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng    | 131   | 12.219.737.737     | 146.301.345   | 12.366.039.082 |
| Phải thu ngắn hạn khác              | 136   | 4.395.965.995      | 51.469.800    | 4.447.435.795  |
| Hàng tồn kho                        | 141   | 6.014.050.753      | 274.678.059   | 6.288.728.812  |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152   | 7.215.783.298      | (13.300.122)  | 7.202.483.176  |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313   | 1.810.934.233      | 104.561.517   | 1.915.495.750  |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối   | 421   | 31.419.089.632     | 354.587.565   | 31.773.677.197 |

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh/Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

| Chi tiêu   | Mã số | Số liệu đã báo cáo | Số điều chỉnh   | Trình bày lại    |
|--|-------|--------------------|-----------------|------------------|
|  |       | VND                | VND             | VND              |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 01    | 132.866.787.267    | (1.221.029.899) | 131.645.757.368  |
| Chi phí thuế thu nhập hiện hành  | 51    | 3.189.349.508      | (244.205.979)   | 2.945.143.529    |
| Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09    | 17.268.366.996     | 184.471.023     | 17.452.838.019   |
| Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10    | (1.750.684.913)    | 274.678.059     | (1.476.006.854)  |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    | (29.612.313.665)   | 761.880.817     | (28.850.432.848) |

**5. TIỀN**

|                                 | Số cuối năm          | Số đầu năm            |
|---------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                 | VND                  | VND                   |
| Tiền mặt                        | 30.996.142           | 207.566.720           |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 7.475.361.627        | 18.427.850.920        |
|                                 | <b>7.506.357.769</b> | <b>18.635.417.640</b> |

**6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

|  | Số cuối năm           |                       | Số đầu năm            |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   |                       | VND                   |                       |
|  | Giá gốc               | Giá trị ghi sổ        | Giá gốc               | Giá trị ghi sổ        |
| <b>a. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                        | <b>45.000.000.000</b> | <b>45.000.000.000</b> | <b>45.000.000.000</b> | <b>45.000.000.000</b> |
| - Tiền gửi có kỳ hạn                                       | 45.000.000.000        | 45.000.000.000        | 45.000.000.000        | 45.000.000.000        |
|  |                       |                       |                       |                       |
|  | Số cuối năm           |                       | Số đầu năm            |                       |
|  | VND                   |                       | VND                   |                       |
|  | Giá gốc               | Dự phòng              | Giá gốc               | Dự phòng              |
| <b>b. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                         | -                     | -                     | <b>2.242.479.279</b>  | -                     |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết                  | -                     | -                     | 2.242.479.279         | -                     |
| Công ty Cổ phần Phát triển Nhân lực và Thương mại Việt Nam | -                     | -                     | 2.242.479.279         | -                     |

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|   | Số cuối năm           | Số đầu năm             |
|---|-----------------------|------------------------|
|   | VND                   | (Trình bày lại)<br>VND |
| <b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>                            |                       |                        |
| Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí                                  | 8.099.056.287         | -                      |
| Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Đô thị UDIC - Công ty TNHH MTV | 6.660.775.425         | 2.082.987.716          |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 - Vinaconex 2                           | 2.154.124.173         | 1.271.007.013          |
| Công ty Cổ phần Vimeco  | 1.404.626.360         | 711.045.260            |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Tổng hợp Sơn Hà          | 465.248.000           | 484.685.273            |
| Công ty TNHH Gamuda Land Việt Nam                                     | 428.646.570           | 1.543.265.754          |
| Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam              | -                     | 6.202.562.203          |
| Các đối tượng khác  | 86.499.329            | 70.485.863             |
|   | <u>19.298.976.144</u> | <u>12.366.039.082</u>  |
| <b>b. Phải thu khách hàng các bên liên quan</b>                       |                       |                        |
| (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)                                      | <b>3.607.199.581</b>  | <b>8.184.675.976</b>   |

**8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|   | <u>Số cuối năm</u><br>VND | <u>Số đầu năm</u><br>VND |
|---|---------------------------|--------------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xây dựng Viễn Đông Á | 7.003.396.466             | -                        |
| Công ty Cổ phần Công nghệ SMOSA                           | 2.146.000.000             | -                        |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp INVICO                        | 1.303.830.296             | -                        |
| Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thế Vinh                | 1.063.046.655             | -                        |
| Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ VT3                       | 979.082.830               | -                        |
| Công ty TNHH Thương mại Xây lắp và Dịch vụ An Huy         | 396.237.215               | -                        |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Xuân Hợp               | -                         | 123.652.072              |
| Công ty Cổ phần Phát triển Kỹ thuật Công nghệ EDH         | -                         | 59.812.950               |
| Các đối tượng khác  | 87.180.200                | 252.744.000              |
|   | <b>12.978.773.662</b>     | <b>436.209.022</b>       |

**9. PHẢI THU KHÁC**

|                           | <u>Số cuối năm</u><br>VND | <u>Số đầu năm</u><br>(Trình bày lại)<br>VND |
|---------------------------|---------------------------|---|
| <b>a. Ngắn hạn</b>        |                           |   |
| - Phải thu người lao động | 1.157.656.103             | 1.254.620.000                               |
| - Phải thu lãi tiền gửi   | 566.493.151               | 597.861.111                                 |
| - Các khoản chi hộ        | 829.211.728               | 1.265.646.963                               |
| - Phải thu khác           | 816.730.600               | 1.329.307.721                               |
|                           | <b>3.370.091.582</b>      | <b>4.447.435.795</b>                        |
| <b>b. Dài hạn</b>         |                           |   |
| - Ký cược, Ký quỹ (i)     | 1.050.000.000             | 1.050.000.000                               |
|                           | <b>1.050.000.000</b>      | <b>1.050.000.000</b>                        |

(i) Các khoản phải thu dài hạn khác bao gồm một khoản ký quỹ, ký cược dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công để chi trả cho người lao động khi có biến cố xảy ra theo quy định áp dụng cho các doanh nghiệp thực hiện hoạt động xuất khẩu lao động.

**10. HÀNG TỒN KHO**

|                                      | <u>Số cuối năm</u>   |                 | <u>Số đầu năm</u><br>(Trình bày lại) |                 |
|--------------------------------------|----------------------|-----------------|--------------------------------------|-----------------|
|                                      | Giá gốc              | Dự phòng<br>VND | Giá gốc                              | Dự phòng<br>VND |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 24.669.935           | -               | 28.900.515                           | -               |
| Công cụ, dụng cụ                     | 178.009.938          | -               | 93.905.839                           | -               |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 2.425.457.109        | -               | 6.165.922.458                        | -               |
|                                      | <b>2.628.136.982</b> | <b>-</b>        | <b>6.288.728.812</b>                 | <b>-</b>        |



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHÂN LỰC VÀ THƯƠNG MẠI VINACONEX  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             | <b>Nhà xưởng<br/>và vật kiến trúc<br/>VND</b> | <b>Máy móc<br/>và thiết bị<br/>VND</b> | <b>Thiết bị<br/>văn phòng<br/>VND</b> | <b>Phương tiện<br/>văn tài<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b>   |
|-------------------------------|---|--|---------------------------------------|--|-----------------------|
| Số dư đầu năm                 | 30.929.339.675                                | 1.167.732.727                          | 226.289.818                           | 5.092.066.179                          | 37.415.428.399        |
| Tăng trong năm                | -   | -                                      | 95.436.364                            | 1.343.471.845                          | 1.438.908.209         |
| Thanh lý, nhượng bán          | -   | -                                      | -                                     | (1.491.925.024)                        | (1.491.925.024)       |
| Giảm khác                     | -   | (318.600.000)                          | (114.508.000)                         | (167.024.000)                          | (600.132.000)         |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>30.929.339.675</b>                         | <b>849.132.727</b>                     | <b>207.218.182</b>                    | <b>4.776.589.000</b>                   | <b>36.762.279.584</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |   |  |                                       |  |                       |
| Số dư đầu năm                 | 10.048.517.657                                | 458.835.280                            | 198.679.214                           | 4.068.442.937                          | 14.774.475.088        |
| Khấu hao trong năm            | 2.131.637.886                                 | 218.864.322                            | 34.997.980                            | 257.972.832                            | 2.643.473.020         |
| Thanh lý, nhượng bán          | -   | -                                      | -                                     | (1.491.925.024)                        | (1.491.925.024)       |
| Giảm khác                     | -   | (318.600.000)                          | (114.508.000)                         | (167.024.000)                          | (600.132.000)         |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>12.180.155.543</b>                         | <b>359.099.602</b>                     | <b>119.169.194</b>                    | <b>2.667.466.745</b>                   | <b>15.325.891.084</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |   |  |                                       |  |                       |
| Tại ngày đầu năm              | <b>20.880.822.018</b>                         | <b>708.897.447</b>                     | <b>27.610.604</b>                     | <b>1.023.623.242</b>                   | <b>22.640.953.311</b> |
| Tại ngày cuối năm             | <b>18.749.184.132</b>                         | <b>490.033.125</b>                     | <b>88.048.988</b>                     | <b>2.109.122.255</b>                   | <b>21.436.388.500</b> |

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 2.719.081.014 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 4.577.538.038 VND).

**12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

|                               | <b>Nhà xưởng</b>      |
|-------------------------------|-----------------------|
|                               | <b>VND</b>            |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                       |
| Số dư đầu năm                 | 36.777.755.182        |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>36.777.755.182</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                       |
| Số dư đầu năm                 | 9.306.883.925         |
| Trích khấu hao trong năm      | 947.568.684           |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>10.254.452.609</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                       |
| <b>Tại ngày đầu năm</b>       | <b>27.470.871.257</b> |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>      | <b>26.523.302.573</b> |

Bất động sản đầu tư cho thuê của Công ty gồm mặt bằng Tầng 1, tòa nhà 17T6, khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính, Hà Nội và Tầng 6 Trung tâm Thương mại Hà Đông, Hà Nội. Trong đó, Tầng 1, tòa nhà 17T6, khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính, Hà Nội là tài sản cố định thuộc sở hữu của Công ty và Tầng 6 Trung tâm Thương mại Hà Đông, Hà Nội là tài sản thuê tài chính theo hợp đồng thuê nhà giữa Tổng công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam và Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex ký ngày 12 tháng 9 năm 2008 với giá trị thuê là 28.486.818.182 VND trong thời hạn 46,25 năm.

Công ty đã sử dụng tài sản thuê tài chính là Tầng 6 Trung tâm Thương mại Hà Đông, Hà Nội để thế chấp tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long cho các khoản tín dụng bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh.

**Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư**

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                            | <b>Số đầu năm</b><br><b>(Trình bày lại)</b> | <b>Số phải nộp</b><br><b>/thu trong năm</b> | <b>Số đã thực nộp</b><br><b>/thu trong năm</b> | <b>Số cuối năm</b>   |
|----------------------------|---|---|--|----------------------|
|                            | <b>VND</b>                                  | <b>VND</b>                                  | <b>VND</b>                                     | <b>VND</b>           |
| Thuế giá trị gia tăng      | -   | 7.155.145.752                               | 7.155.145.752                                  | -                    |
| Thuế xuất, nhập khẩu       | -   | 803.185.159                                 | 803.185.159                                    | -                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.685.679.663                               | 2.158.296.434                               | 2.686.532.504                                  | 1.157.443.593        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 229.816.087                                 | 492.775.790                                 | 676.768.090                                    | 45.823.787           |
|                            | <b>1.915.495.750</b>                        | <b>10.609.403.135</b>                       | <b>11.321.631.505</b>                          | <b>1.203.267.380</b> |

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|   | <b>Số cuối năm</b>    |  | <b>Số đầu năm</b>     |  |
|---|-----------------------|--|-----------------------|--|
|   | <b>Giá trị</b>        | <b>VND</b><br>Số có khả năng<br>trả nợ | <b>Giá trị</b>        | <b>VND</b><br>Số có khả năng<br>trả nợ |
| Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghệ Á Châu                             | 6.188.964.595         | 6.188.964.595                          | -                     | -                                      |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Xuân Hợp                           | 1.733.697.163         | 1.733.697.163                          | 8.144.185.793         | 8.144.185.793                          |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ mới Newtechco Việt Nam | 1.611.076.237         | 1.611.076.237                          | 2.936.094.702         | 2.936.094.702                          |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp INVICO                                    | 1.123.325.638         | 1.123.325.638                          | 1.723.325.638         | 1.723.325.638                          |
| Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thế Vinh                            | 984.319.593           | 984.319.593                            | 306.263.000           | 306.263.000                            |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Thăng Long                                 | 405.071.411           | 405.071.411                            | 1.466.613.491         | 1.466.613.491                          |
| Công ty Cổ phần IOV   | 372.870.000           | 372.870.000                            | -                     | -                                      |
| Các đối tượng khác  | 136.104.120           | 136.104.120                            | 2.107.931.522         | 2.107.931.522                          |
|   | <b>12.555.428.757</b> | <b>12.555.428.757</b>                  | <b>16.684.414.146</b> | <b>16.684.414.146</b>                  |

**15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|  | <b>Số cuối năm</b>    | <b>Số đầu năm</b>    |
|--|-----------------------|----------------------|
|  | <b>VND</b>            | <b>VND</b>           |
| <b>a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>        |                       |                      |
| Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Đô thị UDIC | 7.475.730.405         | -                    |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 - Vinaconex 2        | 2.827.242.400         | -                    |
| Công ty Cổ phần Vimeco                             | -                     | 932.587.572          |
| Các khách hàng khác                                | 663.044.592           | 760.296.500          |
|  | <b>10.966.017.397</b> | <b>1.692.884.072</b> |
| <b>b. Trả trước từ các bên liên quan</b>           |                       |                      |
| (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)                   | 2.827.242.400         | 932.587.572          |
|  | <b>2.827.242.400</b>  | <b>932.587.572</b>   |

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|  | <b>Số cuối năm</b>   | <b>Số đầu năm</b>    |
|--|----------------------|----------------------|
|  | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Trích trước giá vốn cho hoạt động xuất khẩu lao động | 905.360.500          | 1.561.235.000        |
| Trích trước giá vốn cho dịch vụ lắp đặt              | 1.506.755.002        | 272.645.943          |
| Các khoản trích trước khác                           | 165.300.000          | 28.192.948           |
|  | <b>2.577.415.502</b> | <b>1.862.073.891</b> |



**17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

|   | <u>Số cuối năm</u><br>VND | <u>Số đầu năm</u><br>VND |
|---|---------------------------|--------------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                  |                           |                          |
| - Doanh thu nhận trước hoạt động xuất khẩu lao động | 14.805.513.970            | 14.717.892.486           |
| - Doanh thu nhận trước hoạt động đào tạo            | 259.600.000               | 248.100.000              |
|   | <b>15.065.113.970</b>     | <b>14.965.992.486</b>    |
| <b>b. Dài hạn</b>                                   |                           |                          |
| - Doanh thu nhận trước hoạt động xuất khẩu lao động | 5.862.737.554             | 7.125.439.375            |
|   | <b>5.862.737.554</b>      | <b>7.125.439.375</b>     |

**18. PHẢI TRẢ KHÁC**

|   | <u>Số cuối năm</u><br>VND | <u>Số đầu năm</u><br>VND |
|---|---------------------------|--------------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>  |                           |                          |
| Tiền đặt cọc thực hiện hợp đồng phải trả người lao động làm việc tại nước ngoài (i) | 10.949.020.555            | 12.649.296.555           |
| Tiền lương nhận hộ phải trả người lao động làm việc tại nước ngoài                  | 3.625.185.147             | 2.049.641.280            |
| Phải trả tiền đặt cọc dự tuyển cho người lao động làm việc tại nước ngoài           | 4.046.832.897             | 3.638.632.897            |
| Phải trả phí môi giới lao động nước ngoài   | 1.774.773.232             | 7.018.186.232            |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác   | 1.555.602.850             | 1.965.466.368            |
|   | <b>21.951.414.681</b>     | <b>27.321.223.332</b>    |
| <b>b. Dài hạn</b>   |                           |                          |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn  | 658.271.800               | 623.271.800              |
|   | <b>658.271.800</b>        | <b>623.271.800</b>       |

(i) Thể hiện số dư tiền đặt cọc thực hiện hợp đồng nhận từ người lao động được giới thiệu đi làm việc ở nước ngoài đã kết thúc nhưng chưa thanh lý hợp đồng.

Các hợp đồng này đã kết thúc nhưng chưa được thanh lý do đó khả năng hoàn trả các khoản này là không chắc chắn. Tại ngày lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục xem xét, đánh giá một cách thận trọng khả năng hoàn trả phần công nợ này. Theo nguyên tắc thận trọng, Công ty chưa đủ cơ sở để ghi nhận khoản thu nhập khác liên quan.

**19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

Công ty có khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 01/2017/2080442/HĐTD ngày 27 tháng 11 năm 2018 với giá trị 4.637.000.000 VND tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay là 2 tháng với lãi suất vay là 8,5%/năm. Công ty đã sử dụng tài sản thuê tài chính là Tầng 6 Trung tâm Thương mại Hà Đông, Hà Nội làm tài sản đảm bảo cho khoản vay này.

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

|  | <u>Vốn góp<br/>của chủ sở hữu</u><br>VND | <u>Quỹ đầu tư<br/>phát triển</u><br>VND | <u>Lợi nhuận<br/>sau thuế<br/>chưa phân phối</u><br>VND | <u>Tổng</u><br>VND    |
|--|--|---|---|-----------------------|
| Số dư đầu năm trước<br>như được trình bày<br>năm trước | 30.000.000.000                           | 8.900.000.000                           | 30.912.315.777  | 69.812.315.777        |
| Điều chỉnh hồi tố                                      | -  | -                                       | 1.331.411.485   | 1.331.411.485         |
| Số dư đầu năm trước<br>sau hồi tố                      | 30.000.000.000                           | 8.900.000.000                           | 32.243.727.262  | 71.143.727.262        |
| Lợi nhuận trong năm                                    | -  | -                                       | 10.679.949.935  | 10.679.949.935        |
| Trích Quỹ khen<br>thưởng, phúc lợi                     | -  | -                                       | (2.500.000.000)   | (2.500.000.000)       |
| Chia cổ tức năm 2016                                   | -  | -                                       | (7.500.000.000)   | (7.500.000.000)       |
| Trích thù lao Hội đồng<br>Quản trị                     | -  | -                                       | (1.150.000.000)   | (1.150.000.000)       |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>                               | <b>30.000.000.000</b>                    | <b>8.900.000.000</b>                    | <b>31.773.677.197</b>                                   | <b>70.673.677.197</b> |
| Lợi nhuận trong năm                                    | -  | -                                       | 7.355.757.396   | 7.355.757.396         |
| Trích Quỹ khen<br>thưởng, phúc lợi                     | -  | -                                       | (2.461.000.000)   | (2.461.000.000)       |
| Chia cổ tức năm 2017                                   | -  | -                                       | (8.400.000.000)   | (8.400.000.000)       |
| Trích thù lao Hội đồng<br>Quản trị                     | -  | -                                       | (198.000.000)   | (198.000.000)         |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>                              | <b>30.000.000.000</b>                    | <b>8.900.000.000</b>                    | <b>28.070.434.593</b>                                   | <b>66.970.434.593</b> |

**Cổ tức và các quỹ**

Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2017 tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 3 năm 2018 như sau:

|                                 |                   |
|---------------------------------|-------------------|
| Cổ tức được chia                | 8.400.000.000 VND |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | 2.461.000.000 VND |

Trong năm, Công ty đã trích lập các quỹ và chia cổ tức theo đúng Nghị quyết nêu trên.

**Cổ phiếu**

|   | <u>Số cuối năm</u><br>VND | <u>Số đầu năm</u><br>VND |
|---|---------------------------|--------------------------|
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành | 3.000.000                 | 3.000.000                |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng        | 3.000.000                 | 3.000.000                |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành               | 3.000.000                 | 3.000.000                |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/Cổ phiếu.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 3 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức 8.400.000.000 VND (2.800 VND/cổ phiếu) (2017: 2.500 VND/cổ phiếu).

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

|  | Theo Giấy chứng nhận ĐKKD sửa đổi |             |                       | Vốn thực góp đến ngày 31/12/2018 |             |                       |
|--|-----------------------------------|-------------|-----------------------|----------------------------------|-------------|-----------------------|
|  | Số cổ phần                        | Tỷ lệ       | Thành tiền VND        | Số cổ phần                       | Tỷ lệ       | Thành tiền VND        |
| Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam | 1.326.000                         | 44,20%      | 13.260.000.000        | 1.326.000                        | 44,20%      | 13.260.000.000        |
| Công ty Cổ phần Vimenco                                  | 130.000                           | 4,33%       | 1.300.000.000         | 130.000                          | 4,33%       | 1.300.000.000         |
| Ông Thân Thế Hà  | 130.000                           | 4,33%       | 1.300.000.000         | 210.600                          | 7,02%       | 2.106.000.000         |
| Các cổ đông khác   | 1.414.000                         | 47,14%      | 14.140.000.000        | 1.333.400                        | 44,45%      | 13.334.000.000        |
|  | <b>3.000.000</b>                  | <b>100%</b> | <b>30.000.000.000</b> | <b>3.000.000</b>                 | <b>100%</b> | <b>30.000.000.000</b> |

**21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Tài sản thuê ngoài**

|  | Số cuối năm VND    | Số đầu năm VND     |
|--|--------------------|--------------------|
| Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn: |                    |                    |
| Từ 1 năm trở xuống   | 66.000.000         | 66.000.000         |
| Trên 1 năm đến 5 năm   | 231.000.000        | 242.000.000        |
| <b>Tổng</b>  | <b>297.000.000</b> | <b>308.000.000</b> |

Khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền Công ty phải trả cho việc thuê mặt bằng phục vụ đào tạo theo Hợp đồng số 0055/2013/HĐTMB/VCG-MEC với giá thuê 66 triệu VND/năm. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 10 năm tính từ ngày 01 tháng 10 năm 2012 đến ngày 01 tháng 10 năm 2022.

**Ngoại tệ các loại**

|            | Đơn vị | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|--------|-------------|------------|
| - Đô la Mỹ | USD    | 70.823      | 230.411    |
| - Euro     | EUR    | 381         | 742        |
| - Yên Nhật | JPY    | 84.961      | 322.434    |



**22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH**

Công ty đã thực hiện phân cấp quản lý theo hạng mục kinh doanh. Cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận với hoạt động chính như sau:

- Bộ phận xuất khẩu lao động: Tổ chức đào tạo nghề cho lao động; Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.
- Bộ phận Thương mại: Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

***Bảng cân đối kế toán***

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018**

| Chi tiêu                  | Xuất khẩu<br>lao động | Thương mại     | Tổng                   |
|---------------------------|-----------------------|----------------|------------------------|
|                           | VND                   | VND            | VND                    |
| Tài sản bộ phận           | 3.772.066.956         | 41.466.167.328 | 45.238.234.284         |
| Tài sản không phân bổ     | -                     | -              | 101.032.541.993        |
| <b>Tổng Tài sản</b>       |                       |                | <b>146.270.776.277</b> |
| Nợ phải trả bộ phận       | 44.488.442.499        | 29.619.657.162 | 74.108.099.661         |
| Nợ phải trả không phân bổ | -                     | -              | 5.192.242.023          |
| <b>Tổng Nợ phải trả</b>   | -                     | -              | <b>79.300.341.684</b>  |

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017**

| Chi tiêu                          | Xuất khẩu<br>lao động<br>(Trình bày lại) | Thương mại<br>(Trình bày lại) | Tổng<br>(Trình bày lại) |
|-----------------------------------|--|-------------------------------|-------------------------|
|                                   | VND                                      | VND                           | VND                     |
| Tài sản bộ phận                   | 4.186.181.475                            | 26.343.460.092                | 30.529.641.567          |
| Khoản đầu tư vào công ty liên kết |  |                               | 2.242.479.279           |
| Tài sản không phân bổ             | -  | -                             | 115.025.863.196         |
| <b>Tổng Tài sản</b>               |  |                               | <b>147.797.984.042</b>  |
| Nợ phải trả bộ phận               | 50.985.892.193                           | 19.261.213.961                | 70.247.106.154          |
| Nợ phải trả không phân bổ         | -  | -                             | 6.877.200.691           |
| <b>Tổng Nợ phải trả</b>           | -  | -                             | <b>77.124.306.845</b>   |

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

| Chỉ tiêu  | Xuất khẩu<br>lao động | Thương mại     | Tổng                 |
|---|-----------------------|----------------|----------------------|
|   | VND                   | VND            | VND                  |
| Doanh thu thuần                                 | 25.324.687.535        | 54.238.250.426 | 79.562.937.961       |
| Giá vốn bộ phận                                 | 17.770.602.595        | 48.340.530.000 | 66.111.132.595       |
| Lợi nhuận gộp                                   | 7.554.084.940         | 5.897.720.426  | 13.451.805.366       |
| Chi phí phân bổ                                 | -                     | 1.331.597.279  | 1.331.597.279        |
| Chi phí không phân bổ                           |                       |                | 8.642.143.866        |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh<br/>doanh</b>    |                       |                | <b>3.478.064.221</b> |
| Doanh thu hoạt động tài chính                   | -                     | -              | 4.010.839.648        |
| Chi phí tài chính                               | -                     | -              | 36.714.877           |
| Lợi nhuận khác                                  | -                     | -              | 2.061.864.838        |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                     | -                     | -              | <b>9.514.053.830</b> |
| Chi phí thuế thu nhập doanh<br>nghiệp hiện hành | -                     | -              | 2.158.296.434        |
| <b>Lợi nhuận trong năm</b>                      | -                     | -              | <b>7.355.757.396</b> |
| <b>% Tổng doanh thu thuần</b>                   | <b>32%</b>            | <b>68%</b>     | <b>100%</b>          |

**Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

| Chỉ tiêu  | Xuất khẩu<br>lao động<br>(Trình bày lại) | Thương mại<br>(Trình bày lại) | Tổng<br>(Trình bày lại) |
|---|--|-------------------------------|-------------------------|
|   | VND                                      | VND                           | VND                     |
| Doanh thu thuần                                 | 26.284.139.523                           | 105.361.617.845               | 131.645.757.368         |
| Giá vốn bộ phận                                 | 19.257.416.412                           | 98.446.166.817                | 117.703.583.229         |
| Lợi nhuận gộp                                   | 7.026.723.111                            | 6.915.451.028                 | 13.942.174.139          |
| Chi phí phân bổ                                 | -  | 1.545.816.520                 | 1.545.816.520           |
| Chi phí không phân bổ                           |  |                               | 12.559.295.202          |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh<br/>doanh</b>    |  |                               | <b>(162.937.583)</b>    |
| Doanh thu hoạt động tài chính                   | -  | -                             | 5.147.262.765           |
| Chi phí tài chính                               | -  | -                             | 76.299.639              |
| Lợi nhuận khác                                  | -  | -                             | 8.717.067.921           |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                     | -  | -                             | <b>13.625.093.464</b>   |
| Chi phí thuế thu nhập doanh<br>nghiệp hiện hành | -  | -                             | 2.945.143.529           |
| <b>Lợi nhuận trong năm</b>                      | -  | -                             | <b>10.679.949.935</b>   |
| <b>% Tổng doanh thu thuần</b>                   | <b>20%</b>                               | <b>80%</b>                    | <b>100%</b>             |

**23. DOANH THU**

|  | <u>Năm nay</u>        | <u>Năm trước</u>       |
|--|-----------------------|------------------------|
|  | <u>VND</u>            | <u>(Trình bày lại)</u> |
|  |                       | <u>VND</u>             |
| <b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                         |                       |                        |
| Trong đó:  |                       |                        |
| Doanh thu bán hàng và dịch vụ lắp đặt                                      | 49.578.507.075        | 101.043.409.965        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ xuất khẩu lao động                              | 22.653.059.717        | 24.586.034.805         |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ khác  | 7.331.371.169         | 6.016.312.598          |
|  | <b>79.562.937.961</b> | <b>131.645.757.368</b> |
| <b>Doanh thu với các bên liên quan</b><br>(chi tiết tại Thuyết minh số 32) | <b>11.276.794.909</b> | <b>91.785.265.326</b>  |

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|  | <u>Năm nay</u>        | <u>Năm trước</u>       |
|--|-----------------------|------------------------|
|  | <u>VND</u>            | <u>VND</u>             |
| Giá vốn cung cấp hàng hóa và dịch vụ lắp đặt | 47.392.961.316        | 97.498.598.133         |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ xuất khẩu lao động  | 14.814.182.744        | 17.805.257.376         |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ khác                | 3.903.988.535         | 2.399.727.720          |
|  | <b>66.111.132.595</b> | <b>117.703.583.229</b> |

**25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|   | <u>Năm nay</u>        | <u>Năm trước</u>       |
|---|-----------------------|------------------------|
|   | <u>VND</u>            | <u>VND</u>             |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                           | 56.220.949.730        | 96.264.281.278         |
| Chi phí nhân công                                       | 10.164.327.577        | 13.834.649.580         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 3.591.041.704         | 3.233.562.730          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                               | 5.487.959.056         | 15.052.959.869         |
| Chi phí khác bằng tiền                                  | 620.595.673           | 5.317.622.309          |
|   | <b>76.084.873.740</b> | <b>133.703.075.766</b> |

**26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                     | <u>Năm nay</u>       | <u>Năm trước</u>     |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                     | <u>VND</u>           | <u>VND</u>           |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay          | 2.855.738.312        | 2.726.681.784        |
| Lãi thanh lý khoản đầu tư tài chính | 57.520.721           | 1.500.000.000        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá               | 1.097.580.615        | 920.580.981          |
|                                     | <b>4.010.839.648</b> | <b>5.147.262.765</b> |



**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|              | <u>Năm nay</u><br>VND | <u>Năm trước</u><br>VND |
|--------------|-----------------------|-------------------------|
| Lãi tiền vay | 36.714.877            | 76.299.639              |
|              | <b>36.714.877</b>     | <b>76.299.639</b>       |

**28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|  | <u>Năm nay</u><br>VND | <u>Năm trước</u><br>VND |
|--|-----------------------|-------------------------|
| <b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b> |                       |                         |
| Chi phí nhân viên quản lý  | 3.804.609.884         | 6.742.066.100           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                                 | 1.293.249.176         | 1.101.062.099           |
| Chi phí mua ngoài  | 3.544.284.806         | 4.716.167.003           |
|  | <b>8.642.143.866</b>  | <b>12.559.295.202</b>   |
| <b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>             |                       |                         |
| Chi phí nhân viên bán hàng                                       | 1.331.597.279         | 1.545.816.520           |
|  | <b>1.331.597.279</b>  | <b>1.545.816.520</b>    |

**29. THU NHẬP KHÁC**

|                           | <u>Năm nay</u><br>VND | <u>Năm trước</u><br>VND |
|---------------------------|-----------------------|-------------------------|
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 536.363.637           | -                       |
| Thu nhập khác (*)         | 1.938.483.042         | 8.752.676.921           |
|                           | <b>2.474.846.679</b>  | <b>8.752.676.921</b>    |

(\*) Thu nhập khác trong năm chủ yếu là khoản tiền đặt cọc thực hiện hợp đồng nhận từ những người lao động được xem là bỏ trốn. Ban Giám đốc Công ty đã xem xét, đánh giá khả năng hoàn trả phần công nợ tồn đọng liên quan thông qua việc đối chiếu, xác minh và các thủ tục cần thiết khác. Theo đó, Công ty không phải hoàn trả phần công nợ tồn đọng này cho người lao động và việc ghi nhận vào thu nhập khác là phù hợp.

**30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

|   | <u>Năm nay</u><br>VND | <u>Năm trước</u><br>(Trình bày lại)<br>VND |
|---|-----------------------|--|
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                           |                       |  |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 2.158.296.434         | 2.945.143.529                              |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                      | <b>2.158.296.434</b>  | <b>2.945.143.529</b>                       |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

|  | <b>Năm nay</b>       | <b>Năm trước</b>       |
|--|----------------------|------------------------|
|  | <b>VND</b>           | <b>(Trình bày lại)</b> |
|  |                      | <b>VND</b>             |
| Lợi nhuận trước thuế   | 9.514.053.830        | 13.625.093.464         |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế  |                      |                        |
| <i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>                                   | 1.277.428.340        | 1.100.624.181          |
| Thu nhập chịu thuế năm hiện hành   | 10.791.482.170       | 14.725.717.645         |
| <i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>                                      | 10.791.482.170       | 14.725.717.645         |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b> | <b>2.158.296.434</b> | <b>2.945.143.529</b>   |

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Cơ quan thuế đã quyết toán thuế của Công ty cho đến năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Số liệu kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty cho các năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính này.

### **31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

|  | <b>Năm nay</b>       | <b>Năm trước</b>       |
|--|----------------------|------------------------|
|  | <b>VND</b>           | <b>(Trình bày lại)</b> |
|  |                      | <b>VND</b>             |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp     | 7.355.757.396        | 10.679.949.935         |
| - Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi (*)                 | -                    | 2.461.000.000          |
| <b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>    | <b>7.355.757.396</b> | <b>8.218.949.935</b>   |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 3.000.000            | 3.000.000              |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                      | <b>2.452</b>         | <b>2.740</b>           |

(\*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được tính và trình bày lại trên cơ sở hiệu số giữa lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước và Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích cho năm 2017. Công ty chưa ước tính được Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích cho năm 2018, do vậy, việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay chưa bao gồm ảnh hưởng của việc trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi.

**32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

***Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:***

|  |  |
|--|--|
| Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam   | Cổ đông lớn  |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 - Vinaconex 2                | Cùng cổ đông lớn                                   |
| Công ty Cổ phần Vimeco                                     | Cùng cổ đông lớn                                   |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 7 - Vinaconex 7                | Cùng cổ đông lớn                                   |
| Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng PCCC Vinaconex 2         | Cùng cổ đông lớn                                   |
| Công ty Cổ phần Phát triển Nhân lực và Thương mại Việt Nam | Công ty liên kết<br>(đến ngày 06 tháng 3 năm 2018) |

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

|  | <u>Năm nay</u>        | <u>Năm trước</u>      |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | <u>VND</u>            | <u>VND</u>            |
| <b>Bán hàng</b>  | <b>11.276.794.909</b> | <b>91.785.265.326</b> |
| Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam   | 2.537.850.679         | 65.208.317.116        |
| Công ty Cổ phần Vimeco                                     | 1.603.803.636         | 14.193.673.709        |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 - Vinaconex 2                | 6.695.253.794         | 12.061.774.501        |
| Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng PCCC Vinaconex 2         | -                     | 308.700.000           |
| Công ty Cổ phần Phát triển Nhân lực và Thương mại Việt Nam | -                     | 12.800.000            |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 - Vinaconex 12              | 439.886.800           | -                     |
| <b>Mua hàng</b>  | <b>46.502.000</b>     | <b>-</b>              |
| Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam   | 46.502.000            | -                     |
| <b>Thoái vốn</b>   |                       |                       |
| Công ty Cổ phần Phát triển Nhân lực và Thương mại Việt Nam | 2.242.479.279         | -                     |
| <b>Chi trả cổ tức</b>                                      | <b>4.076.800.000</b>  | <b>3.640.750.000</b>  |
| Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam   | 3.712.800.000         | 3.315.750.000         |
| Công ty Cổ phần Vimeco                                     | 364.000.000           | 325.000.000           |



Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

|  | <u>Năm nay</u><br><b>VND</b> | <u>Năm trước</u><br><b>VND</b> |
|--|------------------------------|--------------------------------|
| <b>Các khoản phải thu</b>                                  | <b>3.607.199.581</b>         | <b>8.184.675.976</b>           |
| Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam   | -                            | 6.202.562.203                  |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 - Vinaconex 2                | 2.154.124.173                | 1.271.007.013                  |
| Công ty Cổ phần Vimeco                                     | 1.404.626.360                | 711.045.260                    |
| Công ty Cổ phần Phát triển Nhân lực và Thương mại Việt Nam | 61.500                       | 61.500                         |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 - Vinaconex 12              | 48.387.548                   |                                |
| <b>Người mua trả tiền trước</b>                            | <b>2.827.242.400</b>         | <b>932.587.572</b>             |
| Công ty Cổ phần Vimeco                                     | -                            | 932.587.572                    |
| Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam   | -                            | -                              |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 - Vinaconex 2                | 2.827.242.400                |                                |

**Thu nhập của Ban Giám đốc**

Thu nhập các thành viên Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị được hưởng trong năm như sau:

|  | <u>Năm nay</u><br><b>VND</b> | <u>Năm trước</u><br><b>VND</b> |
|--|------------------------------|--------------------------------|
| Lương và thưởng của các thành viên Ban Giám đốc      | 2.010.536.000                | 2.819.109.000                  |
| Lương và thưởng của các thành viên Hội đồng Quản trị | 1.185.027.000                | 1.689.600.000                  |
|  | <b>3.195.563.000</b>         | <b>4.508.709.000</b>           |



**Hoàng Thị Xuân**  
Người lập biểu



**Nguyễn Tiến Đạt**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Văn Hiệp**  
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 02 năm 2019